

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 – NĂM 2020
CÔNG TY MẸ**

Tháng 7 năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

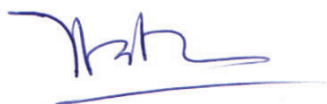
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		872.905.132.665	956.471.254.148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		461.134.413.785	648.718.127.818
1. Tiền	111	V.01	5.134.413.785	21.718.127.818
2. Các khoản tương đương tiền	112		456.000.000.000	627.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	200.000.000.000	60.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.438.817.927	243.003.292.324
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		149.172.987.450	186.477.924.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.216.503.008	26.268.081.725
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(85.848.002)	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		906.114.130	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		50.403.713.655	57.431.938.040
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.174.652.314)	(27.174.652.314)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		4.311.231.140	4.311.231.140
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.311.231.140	4.311.231.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.020.669.813	438.602.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.154.599.269	438.602.866
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	8.866.070.544	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.200.930.561.619	2.160.247.435.953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.305.104.036	56.305.104.036
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50.670.869.669	50.670.869.669
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.163.286.188	3.163.286.188
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		16.835.843.456	16.835.843.456
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(14.364.895.277)	(14.364.895.277)
II. Tài sản cố định	220		28.028.307.327	29.566.755.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28.026.849.009	29.560.922.595
- Nguyên giá	222		89.006.687.350	89.006.687.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.979.838.341)	(59.445.764.755)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.458.318	5.833.320
- Nguyên giá	228		428.685.000	428.685.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(427.226.682)	(422.851.680)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	17.878.271.582	17.896.457.540
- Nguyên giá	231		18.670.202.814	18.670.202.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(791.931.232)	(773.745.274)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.675.858.434.028	1.633.052.018.095
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.675.858.434.028	1.633.052.018.095
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		413.875.751.548	413.875.751.548
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.777.700.000	118.777.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		272.595.998.659	272.595.998.659
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	62.045.226.910	62.045.226.910
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(39.543.174.021)	(39.543.174.021)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.984.693.098	9.551.348.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.984.693.098	9.551.348.819
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.073.835.694.284	3.116.718.690.101
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.621.716.483.131	1.670.398.623.749
I. Nợ ngắn hạn	310		95.383.248.436	139.276.254.224
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47.832.147.367	61.224.422.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.791.788.095	16.791.788.095
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	20.355.978.948	44.316.499.663
4. Phải trả người lao động	314		673.698.794	6.728.882.445
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	501.572.250
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.899.500.297	3.244.878.347
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		715.000.000	715.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.115.134.935	5.753.211.035
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.526.333.234.695	1.531.122.369.525
1. Phải trả dài hạn người bán	331		714.338.636	714.338.636
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	85.441.022.981	85.441.022.981
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.210.495.983.041	1.184.596.350.511
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.868.989.802	4.868.989.802
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		221.133.481.795	251.822.249.155
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.679.418.440	3.679.418.440
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.452.119.211.153	1.446.320.066.352
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.452.119.211.153	1.446.320.066.352
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.095.999.914.728	1.095.999.914.728
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		343.109.184.618	337.310.039.817
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.130.281.051	1.130.281.051
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.879.830.756	11.879.830.756

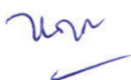
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.879.830.756	11.879.830.756
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí	430	V.23	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.073.835.694.284	3.116.718.690.101

Người lập biểu



Trần Thị Thiên Thanh

Kế toán trưởng



Trần Kim Hoàn

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc




Trần Minh Khiêm

72
G
Y
G
M
H
H
H

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		46.063.188.305	260.041.639.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			762.428.834
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		46.063.188.305	259.279.210.762
4. Giá vốn hàng bán	11		35.984.623.982	198.704.694.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.078.564.323	60.574.516.293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.591.513.602	11.943.338.580
7. Chi phí tài chính	22			6.570.917.302
Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			1.350.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.686.046.262	39.299.802.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		2.984.031.663	25.297.135.512
11. Thu nhập khác	31		50.004.150.911	35.334.070.857
12. Chi phí khác	32		33.657.699.904	1.683.722.495
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		16.346.451.007	33.650.348.362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		19.330.482.670	58.947.483.874
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			5.713.510.589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.330.482.670	53.233.973.285
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			

Người lập biểu



Trần Thị Thiên Thanh

Kế toán trưởng



Trần Kim Hoàn

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Minh Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		94.470.848.962	599.423.021.663
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(75.207.510.796)	(141.189.053.061)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(12.423.332.793)	(8.831.829.199)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(13.425.049.646)	(19.395.871.703)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(14.060.543.614)	(12.677.919.957)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		707.105.336	20.733.140.738
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(57.326.304.877)	(149.971.370.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(77.264.787.428)	288.090.117.974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000.000)	(109.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		60.000.000.000	9.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.369.840.755	44.429.799.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.630.159.245)	(55.570.200.635)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.688.767.360)	(124.787.285.113)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.688.767.360)	(124.787.285.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(187.583.714.033)	107.732.632.226
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		648.718.127.818	491.344.246.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		461.134.413.785	599.076.878.508

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

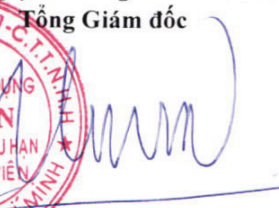
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc








Trần Minh Khiêm

Trần Thị Thiên Thanh

Trần Kim Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Theo quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 31/07/2010, UBND TPHCM phê duyệt đề án chuyển đổi Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH MTV, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con. Tuy nhiên, đến ngày 18/02/2011 Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn - TNHH MTV theo giấy đăng ký kinh doanh số 0300421721 ngày 18/02/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây dựng, đầu tư kinh doanh dự án, đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tổng thầu xây dựng; Tư vấn xây dựng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư phát triển khu đô thị, khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh văn phòng, kho bãi ... (chỉ được sử dụng đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; khai thác đá, cát sỏi, đất sét. sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất các cấu kiện kim loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; khai thác, xử lý và cung cấp nước; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống; bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn



thông; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; quảng cáo; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; bán buôn kim loại và quặng kim loại; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; cho thuê xe có động cơ; hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Tổng Công ty lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, nợ phải thu khó đòi đã xử lý là 15.263.077.575 đồng.



2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: không phát sinh.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần): không phát sinh.

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết): không phát sinh.

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không phát sinh.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Người lập biểu



Trần Thị Thiên Thanh

Kế toán trưởng



Trần Kim Hoàn

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Minh Khiêm